

Số: 1147/2008/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 25 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn và điều chỉnh mức hỗ trợ của tỉnh, để thực hiện Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương từ năm 2008 đến năm 2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 184/2004/QĐ-TTg ngày 22 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước để tiếp tục thực hiện các Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2008/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V, kỳ họp thứ 11 về việc quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn và điều chỉnh mức hỗ trợ của tỉnh để thực hiện Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương từ năm 2008 đến năm 2010;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 241/TTr-SKHĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 và Công văn số 493/SKHĐT-TH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn và điều chỉnh mức hỗ trợ của tỉnh, để thực hiện Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương từ năm 2008 đến năm 2010 như sau:

1. Tiêu chí và định mức phân bổ vốn:

- Các xã, thị trấn được hỗ trợ vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước từ năm 2008 đến năm 2010, để thực hiện Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương gồm: 45 xã, thị trấn thuộc 03 khu

vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi và 08 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển đã được công nhận theo quy định. Chi tiết cụ thể như danh sách kèm theo.

- Định mức phân bổ vốn cho từng huyện, thành phố: việc xác định tổng số điểm của các huyện, thành phố, để làm cơ sở phân bổ vốn như Phụ lục kèm theo.

2. Điều chỉnh mức hỗ trợ của Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương như sau:

a) Đối với các xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi: ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% theo tổng kinh phí dự toán được duyệt của mỗi công trình;

b) Đối với các xã khu vực II vùng dân tộc thiểu số và miền núi: ngân sách nhà nước hỗ trợ 90%, nhân dân đóng góp và huy động các nguồn khác 10% theo tổng kinh phí dự toán được duyệt của mỗi công trình;

c) Đối với các xã khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: ngân sách nhà nước hỗ trợ 80%, nhân dân đóng góp và huy động các nguồn khác 20% theo tổng kinh phí dự toán được duyệt của mỗi công trình;

Các địa phương trên nếu gặp khó khăn trong huy động phần đóng góp của nhân dân thì cho phép sử dụng các nguồn khác (nguồn huy động từ quỹ đất, Chương trình 135 và các chương trình khác) để lồng ghép thực hiện;

d) Đối với các xã còn lại:

- Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn: giữ nguyên mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 50%, nhân dân đóng góp và huy động các nguồn khác 50% tổng kinh phí dự toán được duyệt của mỗi công trình;

- Chương trình kiên cố hóa kênh mương: giữ nguyên mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 60% giá thành công trình;

Từ năm 2008 các xã này không được hỗ trợ từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước, nếu có nhu cầu đầu tư thì cân đối sử dụng từ nguồn vốn ngân sách của cấp mình và hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện và cấp tỉnh (nếu có) để tiếp tục thực hiện, sau khi thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tổng mức vốn cho các huyện, thành phố; trong đó có các danh mục gồm các xã miền núi và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển thuộc tiêu chí phân bổ. Giao Ủy ban nhân dân các huyện,

thành phố phân bổ chi tiết cho các công trình cụ thể (không bố trí trả nợ) theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ bố trí cho các hạng mục, công trình thuộc Chương trình phát triển giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi nội đồng. Mức phân bổ cho Chương trình phát triển giao thông nông thôn không được thấp hơn 80% mức vốn hỗ trợ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ và phần còn lại bố trí cho Chương trình kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi nội đồng. Đối với đầu tư Chương trình cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn sử dụng từ nguồn vốn khác để bố trí như: Chương trình khuyến công, khuyến nông và Chương trình nuôi trồng thủy sản...

- Chỉ được bố trí cho các hạng mục, công trình cho các xã, thị trấn thuộc đối tượng phân bổ (xã miền núi, bãi ngang ven biển).

- Phân bổ nguồn vốn hỗ trợ cho công trình nào cần xác định rõ mức huy động nhân dân đóng góp và từ các nguồn tương ứng với công trình đó theo cơ chế hỗ trợ như đã nêu trên. Đồng thời cam kết và chịu trách nhiệm huy động đủ phần đóng góp của nhân dân và từ các nguồn khác để thực hiện.

- Sau khi thực hiện phân bổ vốn, Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố đăng ký phương án phân bổ vốn cho các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi và kiểm tra trong việc thực hiện. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp phương án phân bổ vốn của các huyện, thành phố và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Việc quản lý, sử dụng và quyết toán các nguồn kinh phí được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế nội dung tại các văn bản sau:

- Điều 1 của Quyết định số 599/2007/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, để thực hiện Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Mức hỗ trợ của tỉnh đối với các vùng nêu tại điểm c Điều 3 của Quy định việc tổ chức thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 1460/2007/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thời gian thực hiện: việc quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn và điều chỉnh mức hỗ trợ nêu trên được thực hiện từ năm 2008 đến năm 2010; và

chỉ áp dụng cho các công trình khởi công mới và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ năm 2008, không áp dụng cho các công trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ các năm trước chưa sử dụng hết chuyển nguồn sang năm sau.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn và kiểm tra trong việc thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

Phụ lục**XÁC ĐỊNH TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ,
ĐỂ LÀM CƠ SỞ PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ**

(Kèm theo Quyết định số 1147/2008/QĐ-UBND
ngày 25/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Tính điểm cho các huyện, thành phố dựa vào các xã thuộc khu vực I, II, III và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển đã được công nhận:

Các xã khu vực III: mỗi xã tính 10 điểm ($a = 10$); các xã khu vực II: mỗi xã tính 9 điểm ($b = 9$); các xã khu vực I và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: mỗi xã tính 8 điểm ($c = 8$).

2. Gọi X là số xã miền núi thuộc khu vực III; gọi Y là số xã miền núi thuộc khu vực II; gọi Z là số xã miền núi thuộc khu vực I và số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển.

3. Gọi Q là tổng số điểm của các huyện, thành phố: $Q = X.a + Y.b + Z.c$

4. Gọi X_h là số xã miền núi thuộc khu vực III của mỗi huyện; gọi Y_h là số xã miền núi thuộc khu vực II của mỗi huyện; gọi Z_h là số xã miền núi thuộc khu vực I và số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển của mỗi huyện, thành phố.

5. Gọi Q_h là tổng số điểm của từng huyện, thành phố:

$$Q_h = X_h.a + Y_h.b + Z_h.c$$

6. Gọi V là tổng số vốn sẽ phân bổ cho các huyện, thành phố trong một năm.

7. Gọi V_i là số vốn định mức phân bổ cho 1 điểm: $V_i = V/Q$

8. Gọi V_h mức vốn phân bổ cho từng huyện, thành phố. Khi đó mức vốn phân bổ cho từng huyện, thành phố được xác định là: $V_h = Q_h.V_i$

Chi tiết tổng số điểm của từng huyện, thành phố như sau:

STT	Địa phương	Tổng số xã	Tổng số điểm	Trong đó					
				Khu vực I và bãi ngang (8 điểm)		Khu vực II (9 điểm)		Khu vực III (10 điểm)	
				Số xã	Số điểm	Số xã	Số điểm	Số xã	Số điểm
1.	Huyện Sông Hình	11	99	3	24	5	45	3	30
2.	Huyện Sơn Hòa	14	130	1	8	8	72	5	50
3.	Huyện Đồng Xuân	11	96	4	32	6	54	1	10
4.	Huyện Phú Hòa	1	8	1	8				
5.	Huyện Tây Hòa	4	33	3	24	1	9		
6.	Huyện Tuy An	6	51	3	24	3	27		
7.	Huyện Sông Cầu	3	26	2	16			1	10
8.	Huyện Đông Hòa	2	16	2	16				
9.	Thành phố Tuy Hòa	1	8	1	8				
	Tổng cộng	53	467	20	160	23	207	10	100

**DANH SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC 3 KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
VÀ XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN**

(Kèm theo Quyết định số 1147/2008/QĐ-UBND ngày 25/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Địa phương	Tổng cộng	Trong đó								
			Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển		Số xã, thị trấn miền núi						
			Số xã	Tên xã	Tổng số	Chia ra					
						Khu vực I		Khu vực II		Khu vực III	
			Số xã	Tên xã, thị trấn	Số xã	Tên xã	Số xã	Tên xã			
1	Huyện Sông Hinh	11			11	3	- Thị trấn Hai Riêng - Đức Bình Tây - Sơn Giang	5	- Ea Bar - Ea Bá - Ea Trol - Ea Bia - Đức Bình Đông	3	- Ea Ly - Sông Hinh - Ea Lâm
2	Huyện Sơn Hòa	14			14	1	- Thị trấn Củng Sơn	8	- Sơn Hà - Sơn Nguyên - Sơn Long - Sơn Phước - Suối Trai - Ea Chà Rang - Sơn Xuân - Suối Bạc	5	- Sơn Hội - Cà Lúi - Phước Tân - Sơn Định - Krông Pa
3	Huyện Đồng Xuân	11			11	4	- Thị trấn La Hai - Xuân Quang 3 - Xuân Sơn Bắc - Xuân Sơn Nam	6	- Xuân Long - Đa Lộc - Xuân Lãnh - Xuân Quang 1 - Xuân Phước - Xuân Quang 2	1	- Phú Mỹ
4	Huyện Phú Hòa	1			1	1	- Hòa Hội				

STT	Địa phương	Tổng cộng	Trong đó									
			Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển		Số xã, thị trấn miền núi							
			Số xã	Tên xã	Tổng số	Chia ra			Số xã	Tên xã	Số xã	Tên xã
						Khu vực I		Khu vực II				
			Số xã	Tên xã, thị trấn	Số xã	Tên xã	Số xã	Tên xã	Số xã	Tên xã		
5	Huyện Tây Hòa	4			4	3	- Hòa Thịnh - Hòa Mỹ Tây - Sơn Thành Đông	1	- Sơn Thành Tây			
6	Huyện Tuy An	6	3	- An Hải - An Hòa - An Ninh Đông	3			3	- An Lĩnh - An Xuân - An Thọ			
7	Huyện Sông Cầu	3	2	- Xuân Thọ 2 - Xuân Thịnh	1					1	- Xuân Lâm	
8	Huyện Đông Hòa	2	2	- Hòa Tâm - Hòa Hiệp Nam								
9	Thành phố Tuy Hòa	1	1	- An Phú								
	Tổng cộng	53	8		45	12		23		10		

Ghi chú:

1. Danh sách các xã, thị trấn thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển đã được công nhận theo các Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2006 và số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2007.

2. Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định: số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2004 và số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007.